

Vocabulary Sheet (1/8/2023)

Exercise 1: Dịch từ/cụm từ sau sang tiếng anh.

1. Vẽ điêu khắc :
2. Nhà hơi :
3. Nhạc sống:
4. Trung tâm cộng đồng:
5. Đánh vần:
6. Cưỡi ngựa:
7. Tờ rơi quảng cáo:
8. Sự kiện cộng đồng:
9. Vẽ mặt:
10. Ngày diễn ra sự kiện:
11. Tham gia (v):
12. Cuối tuần:
13. Ngày trong tuần:
14. Cuộc đua:
15. Chỉ dành cho:
16. Khởi động:
17. Địa điểm:
18. Tổ chức vào thời điểm:
19. Quyên góp tiền:
20. Địa điểm:
21. Nơi trú ẩn:
22. Quỹ từ thiện:
23. Tận hưởng (v)
24. Yêu thích cái gì (v):
25. Người lớn:
26. Trẻ em:
27. Nghề thủ công:

Exercise 2: Nối nghĩa tiếng anh với tiếng việt.

Cột A (English)	Cột B (Vietnamese)
1. Activity	Địa điểm
2. Only for	Hoạt động
3. Enjoy + Ving (v)	Chỉ dành cho
4. Location	Yêu thích

5. Take part in	Cuộc đua
6. Adults	Yêu thích (dạng tobe)
7. Bouncy castle	Khởi động
8. Warm up	Tham gia
9. Tobe + Into + ving	Lâu đài hơi
10.Race	Người lớn

Answer: 1. ____; 2. ____; 3. ____; 4. ____; 5. ____; 6. ____;
7. ____; 8. ____; 9. ____; 10. ____.

Exercise 3: Điền từ thích hợp vào ô trống:

1. The Family Fun Day is ____ the weekend. (tổ chức vào)
2. There are 5 ____ activities you can ____ (khác nhau/ tham gia)
3. The Spelling Bee event ____ the local library. (Tổ chức tại)
4. It's to ____ for pets that don't have home. (gây quỹ từ thiện)
5. The Fun Run is only for ____ (người lớn).